

CTY CP B.Đ.P.N RẠNG ĐÔNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
QUÝ I NĂM 2009

I. BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

TT	TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ	SỐ CUỐI KỲ
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	689,078,102,822	633,242,069,379
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	49,712,156,890	36,028,433,028
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	188,716,653,815	142,573,103,638
4	Hàng tồn kho	444,488,850,405	439,628,935,126
5	Tài sản ngắn hạn khác	6,160,441,712	15,011,597,587
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	206,081,875,348	232,922,164,047
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	205,202,759,097	232,191,513,264
	- Tài sản cố định hữu hình	176,661,896,999	222,087,714,595
	- Tài sản cố định thuê tài chính		-
	- Tài sản cố định vô hình	4,627,183,217	4,601,888,438
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	23,913,678,881	5,501,910,231
3	Bất động sản đầu tư		-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-
5	Tài sản dài hạn khác	879,116,251	730,650,783
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	895,159,978,170	866,164,233,426
IV	NỢ PHẢI TRẢ	477,978,589,861	441,287,742,471
1	Nợ ngắn hạn	433,825,773,289	395,130,384,238
2	Nợ dài hạn	44,152,816,572	46,157,358,233
V	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	417,181,388,309	424,876,490,955
1	Vốn chủ sở hữu	405,279,089,809	413,046,682,455
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	115,000,000,000	115,000,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	175,056,500,000	175,056,500,000
	- Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
	- Cổ phiếu quỹ (*)	-	-
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
	- Các quỹ	59,869,336,853	59,869,336,853
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	55,353,252,956	63,120,845,602
	- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	11,902,298,500	11,829,808,500
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11,902,298,500	11,829,808,500
	- Nguồn kinh phí	-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	895,159,978,170	866,164,233,426

II . KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

TT	Chỉ tiêu	Quý I	Lũy kế từ đầu năm
1	Doanh thu bán hàng và CCDV	252,908,602,934	252,908,602,934
2	Các khoản giảm trừ	198,606,750	198,606,750
3	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	252,709,996,184	252,709,996,184
4	Giá vốn hàng bán	196,933,917,392	196,933,917,392
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	55,776,078,792	55,776,078,792
6	Doanh thu hoạt động tài chính	491,499,987	491,499,987
7	Chi phí tài chính	13,066,110,713	13,066,110,713
8	Chi phí bán hàng	21,706,851,709	21,706,851,709
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	11,137,826,162	11,137,826,162
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	10,356,790,195	10,356,790,195
11	Thu nhập khác	-	-
12	Chi phí khác	-	-
13	Lợi nhuận khác	-	-
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10,356,790,195	10,356,790,195
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,589,197,549	2,589,197,549
16	Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	7,767,592,646	7,767,592,646
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Lập, ngày 22 tháng 4 năm 2009

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thị Kim Hạnh

Hoàng Trung

Nguyễn Đoàn Thăng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TOÀN CÔNG TY

tại ngày 31 tháng 3 năm 2009

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100	633,242,069,379	689,078,102,822
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	36,028,433,028	49,712,156,890
1 - Tiền	111	36,028,433,028	49,712,156,890
2 - Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
1 - Đầu tư ngắn hạn	121	-	-
2 - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	-	-
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130	142,573,103,638	188,716,653,815
1 - Phải thu của khách hàng	131	131,205,822,646	128,632,044,271
2 - Trả trước cho người bán	132	9,497,120,142	58,184,939,031
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5 - Các khoản phải thu khác	135	2,239,075,804	2,268,585,467
6 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(368,914,954)	(368,914,954)
IV - Hàng tồn kho	140	439,628,935,126	444,488,850,405
1 - Hàng tồn kho	141	439,628,935,126	444,488,850,405
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V - Tài sản ngắn hạn khác	150	15,011,597,587	6,160,441,712
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	98,000,000	-
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-
3 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	1,046,636	1,046,636
4 - Tài sản ngắn hạn khác	158	14,912,550,951	6,159,395,076

B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	232,922,164,047	206,081,875,348
I - Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3 - Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-
4 - Phải thu dài hạn khác	218	-	-
5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II - Tài sản cố định	220	232,191,513,264	205,202,759,097
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	222,087,714,595	176,661,896,999
- Nguyên giá	222	408,101,426,285	354,124,191,668
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(186,013,711,690)	(177,462,294,669)
2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3 - Tài sản cố định vô hình	227	4,601,888,438	4,627,183,217
- Nguyên giá	228	4,826,944,479	4,826,944,479
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(225,056,041)	(199,761,262)
4 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5,501,910,231	23,913,678,881
III - Bất động sản đầu tư	240	-	-
- Nguyên giá	241	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	-
IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1 - Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2 - Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3 - Đầu tư dài hạn khác	258	-	-
4 - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259	-	-
V - Tài sản dài hạn khác	260	730,650,783	879,116,251
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	730,650,783	879,116,251
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3 - Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	866,164,233,426	895,159,978,170

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	441,287,742,471	477,978,589,861
I - Nợ ngắn hạn	310	395,130,384,238	433,825,773,289
1 - Vay và nợ ngắn hạn	311	318,462,976,101	365,167,749,314
2 - Phải trả người bán	312	17,375,704,209	29,118,459,067
3 - Người mua trả tiền trước	313	976,491,540	318,033,571
4 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	8,060,062,526	5,839,584,636
5 - Phải trả người lao động	315	37,749,930,374	19,679,624,190
6 - Chi phí phải trả	316	2,567,826,952	5,176,858,714
7 - Phải trả nội bộ	317	-	-
8 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-
9 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	9,937,392,536	8,525,463,797
10 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
II - Nợ dài hạn	330	46,157,358,233	44,152,816,572
1 - Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2 - Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3 - Phải trả dài hạn khác	333	-	-
4 - Vay và nợ dài hạn	334	46,377,859,783	44,152,816,572
5 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6 - Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	(220,501,550)	-
7 - Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400	424,876,490,955	417,181,388,309
I - Vốn chủ sở hữu	410	413,046,682,455	405,279,089,809
1 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	115,000,000,000	115,000,000,000
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412	175,056,500,000	175,056,500,000
3 - Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4 - Cổ phiếu quỹ (*)	414	-	-
5 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7 - Quỹ đầu tư phát triển	417	52,691,122,748	52,691,122,748
8 - Quỹ dự phòng tài chính	418	7,178,214,105	7,178,214,105
9 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	63,120,845,602	55,353,252,956
11 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	-
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	11,829,808,500	11,902,298,500
1 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	11,829,808,500	11,902,298,500
2 - Nguồn kinh phí	432	-	-
3 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	866,164,233,426	895,159,978,170

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1- Tài sản thuê ngoài .		
2- Vật tư , hàng hóa nhận giữ hộ , nhận gia công hộ.	29,641,063,849	29,641,063,849
3- Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi .		
4- Nợ khó đòi đã xử lý .	2,038,859,473	2,038,859,473
5- Ngoại tệ các loại .		
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Lập, ngày 22 tháng 4 năm 2008

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Kim Hạnh

Hoàng Trung

Nguyễn Đoàn Thăng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG HỢP TOÀN CÔNG TY

QUÝ I - NĂM 2009

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và CCDV	01	252,908,602,934	246,761,853,869	252,908,602,934	246,761,853,869
2- Các khoản giảm trừ	02	198,606,750	986,587,874	198,606,750	986,587,874
3- Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10	252,709,996,184	245,775,265,995	252,709,996,184	245,775,265,995
(10=1-2)					
4- Giá vốn hàng bán	11	196,933,917,392	187,859,401,870	196,933,917,392	187,859,401,870
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20	55,776,078,792	57,915,864,125	55,776,078,792	57,915,864,125
(20=10-11)					
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	491,499,987	2,261,757,552	491,499,987	2,261,757,552
7- Chi phí tài chính	22	13,066,110,713	6,320,855,552	13,066,110,713	6,320,855,552
Trong đó: Chi phí lãi vay		9,467,869,130	6,259,761,597	13,005,016,758	6,259,761,597
8- Chi phí bán hàng	24	21,706,851,709	14,981,461,347	21,706,851,709	14,981,461,347
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	11,137,826,162	6,620,198,577	11,137,826,162	6,620,198,577
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	10,356,790,195	32,255,106,201	10,356,790,195	32,255,106,201
30={20+(21-22)-(24+25)}					
11- Thu nhập khác	31		331,399,011		331,399,011
12- Chi phí khác	32		800,000		800,000
13- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		330,599,011		330,599,011
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	10,356,790,195	32,585,705,212	10,356,790,195	32,585,705,212
(50=30+40)					
15- Chi phí thuế TNDN nghiệp hiện hành	51	2,589,197,549		2,589,197,549	
16- Chi phí thuế TNDN nghiệp hoãn lại	52				
17- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60	7,767,592,646	32,585,705,212	7,767,592,646	32,585,705,212
(60=50-51-52)		675.44	2,833.54	675.44	2,833.54
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

Lập, ngày 22 tháng 4 năm 2009

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê thị kim Hạnh

Hoàng Trung

Nguyễn Đoàn Thăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2009 đến 31/03/2009

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Ghi chú	Đơn vị tính: VND 3 tháng đầu 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước thuế		10,356,790,195
2. Điều chỉnh cho các khoản		18,044,580,930
- Khấu hao tài sản cố định		8,576,711,800
- Các khoản dự phòng		-
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư		-
- Chi phí lãi vay		9,467,869,130
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		28,401,371,125
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu		46,143,550,177
(Tăng)/ giảm hàng tồn kho		(3,991,240,596)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		7,259,384,162
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước		148,465,468
Tiền lãi vay đã trả		(9,257,869,130)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		496,499,987
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2,636,417,492)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		66,563,743,701
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(35,767,737,561)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(35,767,737,561)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		112,461,831,211
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(156,941,561,213)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(44,479,730,002)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(13,683,723,862)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		49,712,156,890
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		36,028,433,028
Lập biểu	Kế toán trưởng	Lập ngày 22 tháng 04 năm 2009
		Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho thời điểm kết thúc vào ngày 31/03/2009

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 21/2004/QĐ-BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Vốn điều lệ của Công ty: **115.000.000.000 VND**

1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thuỷ tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hoá.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 1141/ TC/QĐ/CĐKT ngày 01/11/1995, Quyết định số 167/2000/QĐ-BTC ngày 25/10/2000, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo các Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002, Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

V. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ theo sản lượng.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

3.1 Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản do đơn vị tự xác định và phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------|-------------|
| - Nhà xưởng | 20 - 25 năm |
| - Nhà làm việc | 10 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 6 năm |
| - Phương tiện vận tải | 6 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 5 - 6 năm |

5. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Lợi thế thương mại
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

7. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và đã được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

9. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Khi xuất Hoá đơn tài chính;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền	Đơn vị tính: VND	
	31-03-2009	01-01-2009
Tiền mặt tại quỹ	8,188,940,922	8,897,340,525

<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	23,816,454,155	38,094,281,043
<i>Tiền đang chuyển</i>	4,023,037,951	2,720,535,322
Cộng	36,028,433,028	49,712,156,890

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31-03-2009	01-01-2009
1. Phải thu khách hàng	131,205,822,646	128,632,044,271
2. Trả trước cho người bán	9,497,120,142	58,184,939,031
3. Phải thu nội bộ	-	-
4. Phải thu khác	2,239,075,804	2,268,585,467
5. Dự phòng phải thu khó đòi	(368,914,954)	(368,914,954)
Cộng	142,573,103,638	188,716,653,815

3. Hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho	31-03-2009	01-01-2009
Hàng mua đang đi đường	173,282,340	1,255,816,980
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	194,935,050,025	188,215,642,806
Công cụ, dụng cụ trong kho	157,401,494	195,840,796
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22,711,621,554	23,461,735,020
Thành phẩm tồn kho	221,426,337,496	231,134,572,586
Hàng hoá tồn kho	-	-
Hàng gửi bán	225,242,217	225,242,217
Cộng	439,628,935,126	444,488,850,405

4. Các khoản thuế phải thu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31-03-2009	01-01-2009
Thuế GTGT còn được khấu trừ	-	-
Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	1,046,636	1,046,636
- <i>Thuế nhập khẩu</i>		
- <i>Thuế Thu nhập doanh nghiệp</i>		
- <i>Các khoản phải nộp khác</i>	1,046,636	1,046,636
Cộng	1,046,636	1,046,636

5. Tài sản cố định (chi tiết theo phụ lục)

6. Chi phí trả trước dài hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31-03-2009	
Số dư đầu năm	879,116,251	
Tăng trong kỳ	123,772,272	
Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm	272,237,740	
Giảm khác		
Số dư cuối kỳ	730,650,783	

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Dự án xây dựng nhà máy tại Bắc Ninh
Xưởng thực nghiệm HQCP
Máy lọc máng đèn huỳnh quang
ống khói lò bóng-ống
Chụp hút máy loa
Nhà lò bóng-ống
Sửa chữa dây chuyền bóng đèn HQuang
Chi phí XDCBDD khác
Cộng

Đơn vị tính: VND	
31-03-2009	01-01-2009
85,975,258	18,171,813,515
210,737,595	210,737,595
6,240,000	6,240,000
901,603,257	901,603,257
130,451,662	130,451,662
85,337,117	703,791,745
1,514,132,031	1,514,132,031
2,567,433,311	2,274,909,076
5,501,910,231	23,913,678,881

8. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

Vay ngắn hạn
Vay dài hạn hạn đến hạn trả
Cộng

Đơn vị tính: VND	
31-03-2009	01-01-2009
318,462,976,101	365,167,749,314
-	-
318,462,976,101	365,167,749,314

9. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

Phải trả người bán
Người mua trả tiền trước
Cộng

Đơn vị tính: VND	
31-03-2009	01-01-2009
17,375,704,209	29,118,459,067
976,491,540	318,033,571
18,352,195,749	29,436,492,638

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

10.1. Thuế phải nộp nhà nước
10.2. Các khoản phải nộp khác
Cộng

Đơn vị tính: VND	
31-03-2009	01-01-2009
8,060,062,526	5,839,584,636
-	-
8,060,062,526	5,839,584,636

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả
Cộng

Đơn vị tính: VND	
31-03-2009	01-01-2009
2,567,826,952	5,176,858,714
2,567,826,952	5,176,858,714

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

Kinh phí công đoàn
Bảo hiểm xã hội
Các khoản phải trả phải nộp khác
Cộng

Đơn vị tính: VND	
31-03-2009	01-01-2009
293,774,200	76,484,200
744,306,102	-
8,899,312,234	8,448,979,597
9,937,392,536	8,525,463,797

13. Các khoản vay dài hạn

Đơn vị tính: VND

	31-03-2009	01-01-2009
Vay Ngân hàng	39,014,380,683	36,138,481,972
Vay các đối tượng khác	7,363,479,100	8,014,334,600
Cộng	46,377,859,783	44,152,816,572

14. Vốn chủ sở hữu

14.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Quỹ ĐTPT	Dự phòng TChính	Quỹ KTPL	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	115,000,000,000	52,691,122,748	7,178,214,105	11,902,298,500	55,353,252,956
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	5,000,000	
- Lợi nhuận tăng trong kỳ					10,356,790,195
- Giảm vốn trong kỳ				77,490,000	2,589,197,549
- Chia cổ tức trong kỳ					0
Số dư cuối kỳ 31-03-2009	115,000,000,000	52,691,122,748	7,178,214,105	11,829,808,500	63,120,845,602

14.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của Nhà nước	Vốn góp (cổ đông, thành viên,...)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ
Năm nay				
- Tổng số	23,643,670,000	91,356,330,000	175,056,500,000	-
- Vốn cổ phần thường	23,643,670,000	91,356,330,000	175,056,500,000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				
Năm trước(*)				
- Tổng số	23,643,670,000	91,356,330,000	175,056,500,000	-
- Vốn cổ phần thường	23,643,670,000	91,356,330,000	175,056,500,000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				

(*) Công ty thực hiện tăng vốn vào cuối tháng 11 năm 2007

14.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	31-03-2009	01-01-2009
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	115,000,000,000	115,000,000,000

+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	115,000,000,000	115,000,000,000

14.4 Cổ phiếu

	Đơn vị tính: VND	
	31-03-2009	01-01-2009
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	11,500,000	11,500,000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	11,500,000	11,500,000
+ Cổ phiếu thường	11,500,000	11,500,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,500,000	11,500,000
+ Cổ phiếu thường	11,500,000	11,500,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phần)	10,000	10,000

15. Doanh thu

	Đơn vị tính: VND
	31-03-2009
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	
Tổng doanh thu	252,908,602,934
+ Doanh thu bán hàng	252,908,602,934
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	198,606,750
Doanh thu thuần	252,709,996,184
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	-
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-
Doanh thu hoạt động tài chính	491,499,987
Lãi tiền gửi	254,370,843
Chênh lệch tỷ giá	237,129,144
Cộng	253,201,496,171

16. Chi phí tài chính

	Đơn vị tính: VND
Chi phí lãi vay	9,467,869,130
Chênh lệch tỷ giá	3,598,241,583
Cộng	13,066,110,713

17. Thu nhập khác

	Đơn vị tính: VND
	31-03-2009

Thu cho thuê chai	-
Thu thanh lý tài sản	-
Hoàn thuế nhập khẩu	-
Thu khác	-
Cộng	-

18. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	31-03-2009
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	137,222,874,856
Chi phí nhân công	43,168,807,842
Chi phí khấu hao TSCĐ	8576711800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,409,603,803
Chi phí khác bằng tiền	48,068,718,492
Cộng	240,446,716,793

19. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31-03-2009	01-01-2009
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10,356,790,195	55,353,252,956
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập được miễn thuế	-	55,353,252,956
Tổng thu nhập chịu thuế	10,356,790,195	-
Thuế TNDN phải nộp	2,589,197,549	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	7,767,592,646	55,353,252,956

20. Lợi nhuận chưa phân phối

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
- Số dư 01/01/2009	55,353,252,956
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	7,767,592,646
- Lợi nhuận phân phối trong kỳ	-
+ Trích quỹ dự phòng tài chính	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-
+ Phân phối cổ tức	-
+ Tảng quỹ đầu tư phát triển phần thuế TNDN được miễn	-
- Số dư 31/03/2009	63,120,845,602

VII. Những thông tin khác

Từ năm tài chính 2005, việc hạch toán Bất động sản đầu tư, Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh, Trình bày Báo cáo tài chính, Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con, và Thông tin về các bên liên quan được thực hiện theo các quy định tại Thông tư số 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán đợt 3 ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003.

Ngoài ra, trong năm không có thay đổi lớn nào trong chính sách kế toán áp dụng tại Công ty.

		<i>Lập ngày 22 tháng 4 năm 2009</i>
Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Kim Hạnh	Hoàng Trung	Nguyễn Đoàn Thăng

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH							
TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	96,779,641,024	241,708,196,980	6,717,179,123	1,214,373,540	7,704,801,001	354,124,191,668
2	Tăng trong kỳ	18,737,731,029	35,227,104,788	-	12,398,800	-	53,977,234,617
	- Do xây dựng cơ bản hoàn thành	18,737,731,029	-	-	-	-	18,737,731,029
	- Do mua sắm	-	35,227,104,788	-	12,398,800	-	35,239,503,588
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ (31/03/2009)	115,517,372,053	276,935,301,768	6,717,179,123	1,226,772,340	7,704,801,001	408,101,426,285
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	29,085,916,609	136,320,215,666	3,667,244,839	905,804,966	7,483,112,589	177,462,294,669
2	Tăng trong kỳ	2,531,008,422	5,828,009,247	136,821,800	40,730,062	14,847,490	8,551,417,021
	- Do trích khấu hao	2,531,008,422	5,828,009,247	136,821,800	40,730,062	14,847,490	8,551,417,021
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ (31/03/2009)	31,616,925,031	142,148,224,913	3,804,066,639	946,535,028	7,497,960,079	186,013,711,690
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	67,693,724,415	105,387,981,314	3,049,934,284	308,568,574	221,688,412	176,661,896,999
2	Số cuối kỳ (31/03/2009)	83,900,447,022	134,787,076,855	2,913,112,484	280,237,312	206,840,922	222,087,714,595